

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG HỌC LIỆU ĐIỆN TỬ TRONG DẠY HỌC

TRẦN DƯƠNG QUỐC HÒA
 Trường Đại học Đồng Nai
 Email: joakimset@gmail.com

Tóm tắt: Học liệu điện tử là dạng tài liệu điện tử dạy học được số hóa theo một cấu trúc, định dạng và kịch bản nhất định, được lưu trữ trên máy tính nhằm phục vụ việc dạy học. Việc quyết định sử dụng hay không sử dụng loại học liệu này trong dạy học của giáo viên hiện nay chịu tác động của nhiều yếu tố. Bài viết tham chiếu mô hình thống nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT và UTAUT2 vào thực tiễn sử dụng học liệu điện tử trong dạy học tại Việt Nam để đề xuất mô hình chấp nhận và sử dụng học liệu điện tử trong dạy học ở Việt Nam. Theo đó, ý định và hành vi sử dụng học liệu điện tử trong dạy học hiện nay chịu tác động của các yếu tố: Hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, thói quen và các yếu tố điều tiết (tuổi, giới tính, kinh nghiệm, học vấn).

Từ khóa: Học liệu điện tử; trường phổ thông; quá trình dạy học.

(Nhận bài ngày 22/02/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 20/5/2016; Duyệt đăng ngày 27/11/2016).

1. Đặt vấn đề

Học liệu điện tử (HLĐT) là tài liệu dạy học (DH) phức hợp được thiết kế, xây dựng và sử dụng với sự hỗ trợ của máy tính hoặc các thiết bị số, được sử dụng để tạo ra một giá trị mới trong hoạt động (HĐ) dạy và học. Với tư cách là phương tiện DH, HLĐT có vai trò thúc đẩy, điều phối HĐ dạy - học nhằm giúp người học khám phá và chiếm lĩnh tri thức.

Thực tế DH hiện nay cho thấy, số lượng và tần suất xuất hiện của các nguồn HLĐT hỗ trợ DH không tương đồng với mức độ quan tâm, mức độ ủng hộ, tần suất sử dụng của giáo viên (GV) cũng như học sinh (HS). Thực trạng này đặt ra vấn đề là liệu các nguồn HLĐT hiện nay thật sự có tác dụng hỗ trợ đối với HĐ dạy - học và những yếu tố nào đã tác động đến việc ứng dụng loại hình tài liệu này trong DH ở trường phổ thông. Đây là cơ sở quan trọng cho các nghiên cứu về thiết kế, xây dựng các loại HLĐT sử dụng trong DH với mục tiêu tăng cường hiệu lực ứng dụng thực tiễn.

Trong bài báo này, chúng tôi tham chiếu mô hình thống nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT và UTAUT2 vào thực tiễn sử dụng HLĐT trong DH tại Việt Nam để đề xuất mô hình chấp nhận và sử dụng HLĐT trong DH ở trường phổ thông nước ta hiện nay.

2. Học liệu điện tử

HLĐT (*e-courseware*) được xem như một tài liệu học tập (TLHT) được cung cấp dưới định dạng điện tử, là sự tích hợp của các dạng thức đa phương tiện được số hóa khác nhau như: Văn bản (text), âm thanh (sounds), hoạt hình (animations). HLĐT khác với học liệu truyền thống trong cách cung cấp nội dung học tập đến người học cũng như cách tạo ra tương tác giữa người học với các tác nhân khác của quá trình DH (QTDH). HLĐT được sử dụng như một phương tiện giảng dạy chính hoặc kết hợp với phương tiện truyền thống trong DH.

Như vậy, HLĐT là các TLHT (dạng tài liệu điện tử DH) được số hóa theo một cấu trúc, định dạng và kịch bản nhất định, được lưu trữ trên máy tính nhằm phục vụ việc DH. Dạng thức số hóa có thể là văn bản, slide, bảng dữ

liệu, âm thanh, hình ảnh, video số, các ứng dụng tương tác,... và hỗn hợp các dạng thức nói trên.

HLĐT sử dụng trong DH hiện nay rất phong phú và đa dạng. Xét về dạng thức thể hiện, HLĐT bao gồm: Cơ sở dữ liệu (Databases), sách điện tử (E-book), phần mềm DH (Software). Xét dưới góc độ nội dung được chứa đựng, HLĐT bao gồm: Học liệu tĩnh (các file text, slide, bảng dữ liệu...) và học liệu đa phương tiện (các file âm thanh dùng để minh họa hay diễn giảng kiến thức, các file phỏng kiến thức dưới dạng flash hoặc tương tự, các file video clip được lưu trữ dưới những định dạng mpg, avi, mov hay các định dạng có hiệu ứng tương tự, các file trình diễn tổ hợp các thành phần kể trên theo một cấu trúc nhất định). Dưới góc độ chức năng, HLĐT chia thành 3 nhóm: HLĐT hỗ trợ GV, HLĐT hỗ trợ HS, HLĐT hỗ trợ đồng thời cả GV và HS. Ở khả năng can thiệp vào HLĐT, có 2 loại HLĐT sau: HLĐT đóng (loại HLĐT sau khi xuất bản, GV, HS không thể can thiệp vào để sửa chữa, thêm bớt nội dung học liệu) và HLĐT mở (loại HLĐT mà trong quá trình khai thác, sử dụng, GV, HS có thể cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa nội dung của học liệu). Ở khả năng tương tác, HLĐT được chia thành 2 loại: HLĐT tĩnh (loại HLĐT mà trong quá trình khai thác, người sử dụng không thể tương tác trực tiếp với nội dung, mặc dù nội dung của HLĐT có thể có những yếu tố động ảnh động, video,...) và HLĐT động (loại HLĐT cho phép GV, HS tương tác với nội dung, tức là trong quá trình tương tác với HLĐT, GV, HS có thể nhận được các thông tin phản hồi khác nhau khi ta đưa ra các yêu cầu khác nhau).

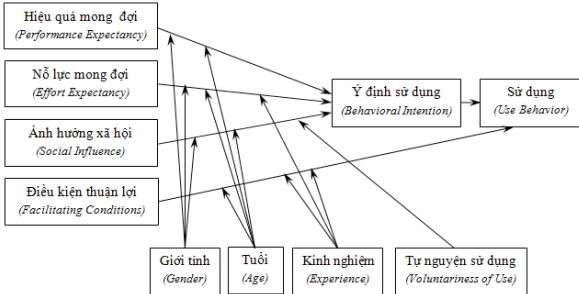
Với ưu thế về sự đa dạng, phong phú và thuận tiện của các dạng thông tin, HLĐT DH mang lại nhiều lợi ích cho cả GV lẫn HS trong QTDH. Xem xét dưới tư cách là một phương tiện DH, HLĐT không phải chỉ như những công cụ, phương tiện truyền đạt thông tin đến người học dưới dạng in bài, sao chép, xem video DH,... mà HLĐT có vai trò thúc đẩy và điều phối HĐ dạy - học nhằm mục tiêu giúp người học khám phá và chiếm lĩnh tri thức.



3. Các yếu tố tác động đến việc sử dụng học liệu điện tử trong dạy học

3.1. Mô hình thống nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ

Mô hình thống nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT - Unified Theory of Acceptance and Use of Technology) được xây dựng bởi V. Venkatesh, M.G. Morris, F.D. Davis (2003) để giải thích ý định hành vi và hành vi sử dụng của người dùng đối với các ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) [1]. UTAUT được xây dựng với 4 yếu tố cốt lõi của ý định và hành vi sử dụng CNTT: Hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi.



Hình 1: Mô hình UTAUT

Năm 2012, Venkatesh và các cộng sự đã xây dựng phương pháp tiếp cận bổ sung cho mô hình ban đầu, mô hình UTAUT2. UTAUT2 được tích hợp thêm các yếu tố động lực thụ hưởng, giá trị giá cả và thói quen vào mô hình UTAUT gốc. Ngoài ra, UTAUT2 loại bỏ yếu tố tự nguyện sử dụng khỏi các biến nhân khẩu học trong mô hình UTAUT ban đầu.

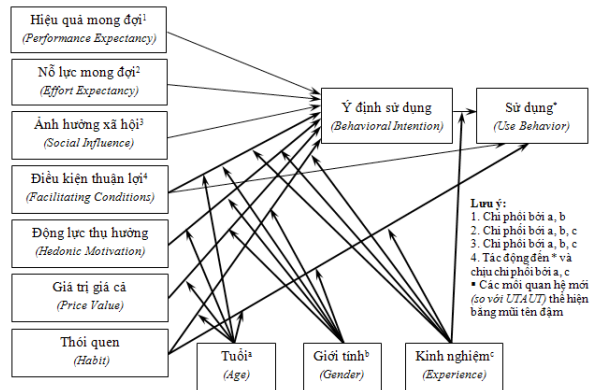
Trong mô hình UTAUT và UTAUT2:

- Hiệu quả mong đợi (*Performance Expectancy*): Là việc cá nhân tin rằng việc sử dụng hệ thống công nghệ sẽ giúp họ đạt được hiệu quả cao trong công việc. Năm cấu trúc từ các mô hình liên quan đến kì vọng hiệu quả là *tính hữu ích* trong mô hình TAM (Davis, 1989 - 1993); TAM2 (Venkatesh và Davis, 2000), *động lực bên ngoài* trong mô hình MM (Davis, 1992), *công việc phù hợp* trong mô hình MPCU (Thompson, 1991), *lợi thế tương đối* trong mô hình IDT (Rogers, 1995) và *kết quả mong đợi* trong mô hình SCT (Compeau và Higgins, 1995).

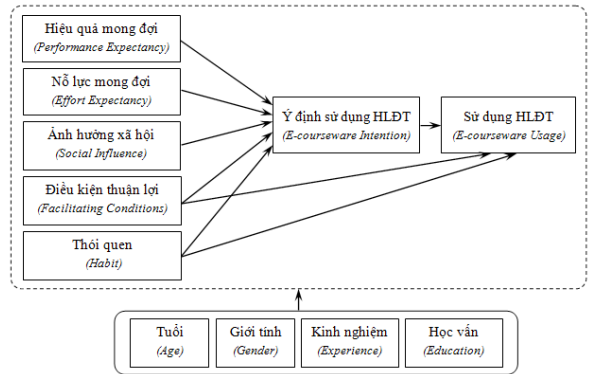
- Nỗ lực mong đợi (*Effort Expectancy*): Chỉ ra mức độ dễ dàng kết hợp công việc với việc sử dụng các hệ thống thông tin hay sản phẩm CNTT. Ba cấu trúc từ các mô hình cho khái niệm về kì vọng nỗ lực là *yếu tố cảm nhận dễ dàng sử dụng* trong mô hình TAM (Davis, 1989 - 1993); TAM2 (Venkatesh và Davis, 2000), *yếu tố sự phức tạp* trong mô hình MPCU (Thompson, 1991) và *yếu tố dễ dàng sử dụng* trong mô hình IDT (Rogers, 1995).

- Ảnh hưởng xã hội (*Social Influence*): Mức độ mà cá nhân nhận thức những người quan trọng khác tin rằng họ nên sử dụng hệ thống mới. Theo Venkatesh (2003), vai trò của ảnh hưởng xã hội trong các quyết định chấp nhận công nghệ là phức tạp và phụ thuộc vào hàng loạt các ảnh hưởng ngẫu nhiên.

- Điều kiện thuận lợi (*Facilitating Conditions*): Mức độ mà cá nhân tin rằng một tổ chức cung cấp một hạ tầng kĩ thuật tồn tại nhằm hỗ trợ việc sử dụng hệ thống công nghệ. Yếu tố này tác động trực tiếp đến hành vi sử dụng của người sử dụng công nghệ. Ba cấu trúc từ các mô



Hình 2: Mô hình UTAUT2



Hình 3: Mô hình chấp nhận và sử dụng HLEDT trong DH

hình liên quan đến điều kiện thuận tiện là *kiểm soát hành vi* trong TPB (Ajzen, 1985 - 1991); TAM (Davis, 1989 - 1993), *yếu tố điều kiện thuận lợi* trong mô hình MPCU (Thompson, 1991) và *yếu tố khả năng tương thích* trong mô hình IDT (Rogers, 1995).

- Động lực thụ hưởng (*Hedonic Motivation*): Được xác định như là niềm vui hay sự sung sướng có được từ việc sử dụng công nghệ. Nó có vai trò quan trọng trong việc xác định sự chấp nhận và sử dụng công nghệ [2].

- Giá trị giá cả (*Price Value*): Là chi phí và cấu trúc giá cả có thể tác động đáng kể đến việc sử dụng công nghệ của người sử dụng. Theo Venkatesh, giá trị giá cả là tích cực khi những lợi ích của việc sử dụng một công nghệ được xem là lớn hơn chi phí và có tác động tích cực đến ý định hành vi.

- Thói quen (*Habit*): Là mức độ mà mọi người có xu hướng thực hiện hành vi một cách tự động. Ajzen và Fishbein lưu ý rằng thông tin phản hồi từ kinh nghiệm trước đây có ảnh hưởng đến những niềm tin khác nhau và những hành vi thực hiện trong tương lai [3].

- Các biến nhân khẩu học (Tuổi - *age*, giới tính - *gender*, kinh nghiệm - *experience*, tự nguyện sử dụng - *voluntariness of use*): Được đề xuất như một phần của UTAUT và được đưa vào phân tích sự ảnh hưởng đến các yếu tố chấp nhận là hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận tiện đối với ý định và hành vi sử dụng. Theo Venkatesh (2012), trong mô hình UTAUT2, tính tự nguyện đã được bỏ đi so với UTAUT.

Nhờ kết hợp nhiều lí thuyết và mô hình liên quan

tới việc chấp nhận và ứng dụng CNTT, lý thuyết thống nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ với mô hình UTAUT và UTAUT2 được cho là có thể giải thích khá chính xác ý định sử dụng công nghệ của người dùng.

3.2. Các yếu tố tác động đến việc sử dụng học liệu điện tử trong dạy học

Tham chiếu mô hình UTAUT và UTAUT2 vào thực tiễn sử dụng HLĐT trong DH tại Việt Nam, theo chúng tôi, việc sử dụng HLĐT trong DH hiện nay chịu ảnh hưởng của các yếu tố được mô tả trong Hình 3.

3.2.1. Hiệu quả mong đợi

Yếu tố này có thể xem như là lợi ích thu được khi sử dụng HLĐT (có thể gọi là **lợi ích khi ứng dụng HLĐT**) trong DH. Lợi ích khi ứng dụng HLĐT để cập đến niềm tin của GV đối với những lợi ích mà HLĐT mang lại. GV có xu hướng sử dụng HLĐT trong DH khi họ tin rằng HLĐT đem lại giá trị gia tăng cho cả GV và HS trong QTDH.

Yếu tố này có tác động trực tiếp đến ý định sử dụng HLĐT trong DH của GV. Khi GV có kì vọng hiệu quả càng lớn thì ý định sử dụng HLĐT càng tăng lên. Tuy nhiên, để GV chuyển từ việc có ý định sử dụng sang thực sự sử dụng HLĐT thì sự kì vọng hiệu quả phải được chuyển sang mức độ cao hơn là sự tin tưởng vào lợi ích khi sử dụng HLĐT.

Thực tế DH cho thấy, hiện có khá nhiều nguồn HLĐT đã và đang được phát triển nhằm hỗ trợ GV, HS trong QTDH. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng các loại HLĐT này vào DH tại các trường phổ thông Việt Nam là không cao. Điều này có liên quan đến yếu tố hiệu quả mong đợi mà cụ thể là liên quan đến niềm tin của GV vào chất lượng của nguồn HLĐT hiện nay. Để GV tin tưởng sử dụng, nguồn HLĐT hỗ trợ DH phải chứa đựng nội dung mà GV mong muốn sử dụng, đáp ứng được nhu cầu dạy - học, kích thích GV tin rằng việc sử dụng HLĐT sẽ giúp họ đạt được hiệu quả cao trong giảng dạy. Do đó, việc lựa chọn nội dung khi xây dựng và phát triển các loại HLĐT là rất quan trọng. Nó tác động trực tiếp đến ý định sử dụng và hành vi sử dụng HLĐT của cả GV lẫn HS.

3.2.2. Nỗ lực mong đợi

Yếu tố này đề cập đến mức độ dễ dàng kết hợp công việc giảng dạy với việc sử dụng HLĐT, có thể hiểu chính là **độ khó - dễ khi sử dụng HLĐT** trong DH.

Để sử dụng hiệu quả HLĐT trong DH, người sử dụng phải có những kĩ năng (KN) công nghệ cơ bản như: KN sử dụng máy vi tính; KN sử dụng và khai thác các phần mềm DH; KN sử dụng đa phương tiện (multimedia); KN tra cứu, tìm kiếm và xử lí thông tin trên Internet; KN sử dụng các phương tiện DH hỗ trợ,...

Độ thuần thục về KN công nghệ tác động lớn đến ý định sử dụng HLĐT trong DH. Một GV với trình độ và KN công nghệ kém sẽ khó khăn khi sử dụng các loại HLĐT trong DH, kéo theo là sự quan ngại khi tiếp cận với các nguồn HLĐT hỗ trợ DH.

Mặc khác, nếu HLĐT được thiết kế, xây dựng với những đòi hỏi về KN công nghệ phức tạp thì sẽ là cản trở đối với việc ứng dụng HLĐT trong DH. Bởi trình độ cũng như KN công nghệ của GV hiện nay là không đồng nhất. Do vậy, khi thiết kế các loại HLĐT hỗ trợ DH, các thao tác khai thác phải vừa đơn giản, tiện lợi vừa nhanh chóng và mọi người đều có thể thực hiện được. Yếu tố nỗ lực mong đợi (hay độ khó - dễ khi sử dụng HLĐT) chịu sự chi phối tương đối lớn bởi các yếu tố điều tiết như: Tuổi, giới tính, kinh nghiệm và học vấn.

3.2.3. Ảnh hưởng xã hội

Yếu tố ảnh hưởng xã hội trong việc ứng dụng HLĐT vào DH chính là mức độ tác động của những người (hoặc yếu tố) có ảnh hưởng, có mối liên hệ trực tiếp đến người sử dụng HLĐT như: HS, đồng nghiệp, phụ huynh HS,...

Thực tế DH hiện nay cho thấy, GV là người quyết định việc ứng dụng các loại HLĐT trong DH. Tuy nhiên, quyết định này của GV thường chịu tác động của các tác nhân xã hội [4]. Cụ thể, có ba sức ép chính đối với việc ứng dụng HLĐT trong DH của GV ở Việt Nam:

(1) **Sức ép từ phía thế hệ HS hiện nay:** HS hiện nay được tiếp cận với CNTT từ khá sớm và các em đang là những người lớn lên cùng với CNTT. Do đó, đòi hỏi được học tập hiệu quả hơn với sự trợ giúp của công nghệ là nhu cầu chính đáng. Việc này tạo nên sức ép phải ứng dụng CNTT trong DH.

(2) **Sức ép từ phía đồng nghiệp:** Sức ép này được tạo ra từ suy nghĩ phải theo kịp đồng nghiệp. Việc một GV nhận thấy các đồng nghiệp khác trong cùng môi trường sư phạm liên tục ứng dụng các loại HLĐT vào QTDH sẽ khiến họ cảm thấy cần phải tiếp cận và sử dụng HLĐT để bắt kịp đồng nghiệp.

(3) **Sức ép từ phía Bộ Giáo dục và Đào tạo:** Sức ép này xuất phát từ yêu cầu phải ứng dụng CNTT trong DH của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hiện nay, việc ứng dụng CNTT trong giảng dạy, học tập đang được triển khai rộng rãi ở mọi cấp học. Đây là một trong những sức ép khiến GV phải chủ động tiếp cận và ứng dụng các loại HLĐT trong DH.

Có thể thấy, ảnh hưởng xã hội tạo ra một lực đẩy tích cực, làm tăng ý định sử dụng và hành vi sử dụng HLĐT của GVTH trong giảng dạy. Tuy nhiên, ảnh hưởng xã hội, cụ thể là các sức ép nói trên, chỉ thực sự tác động đến hành vi sử dụng HLĐT khi nó được tạo ra và duy trì tác động một cách thường xuyên và hợp lí.

3.2.4. Điều kiện thuận lợi

Những điều kiện thuận lợi tác động đến việc sử dụng HLĐT trong DH bao gồm: Niềm tin và thái độ của GV, phương tiện - thiết bị hỗ trợ, sự ủng hộ của lãnh đạo.

Nhiều nghiên cứu cho thấy những GV có niềm tin và thái độ tích cực thường tích hợp CNTT nói chung, HLĐT nói riêng nhiều hơn vào công tác giảng dạy. Ngược lại, những GV thiếu niềm tin và có thái độ tiêu cực thường tránh ứng dụng CNTT, HLĐT [5].

Phương tiện - thiết bị hỗ trợ là điều kiện cần để GV có thể ứng dụng HLĐT trong DH. Thiếu các phương tiện DH hỗ trợ cần thiết sẽ làm triệt tiêu ý định sử dụng cũng như hành vi sử dụng HLĐT của GV.

Sự ủng hộ của lãnh đạo là điều kiện quan trọng đối với việc ứng dụng CNTT nói chung, HLĐT nói riêng tại Việt Nam. Sự ủng hộ của lãnh đạo thường được thể hiện qua các hình thức như: (i) Tạo điều kiện trong việc hướng dẫn GV ứng dụng HLĐT, giúp GV nhận thức được mục đích sử dụng HLĐT; (ii) Có chế độ khuyến khích, động viên, khen thưởng GV khi ứng dụng HLĐT vào giảng dạy; (iii) Đầu tư thỏa đáng vào phương tiện - thiết bị công nghệ đảm bảo cho GV có thể sử dụng HLĐT trong DH.

Điều kiện thuận lợi tác động trực tiếp đến ý định sử dụng và hành vi sử dụng HLĐT của GV. Thiếu các điều kiện thuận lợi như: Thiếu thái độ tích cực, thiếu hỗ trợ của lãnh đạo, thiếu trang thiết bị và thiếu biện pháp khuyến khích... là một trong những lí do dẫn đến việc GV không ứng dụng HLĐT vào QTDH.



3.2.5. Thói quen

Thói quen sử dụng HLĐT trong DH được xem như hành vi quen thuộc đã có từ trước hay là hành vi mang tính tự động trong việc sử dụng HLĐT vào DH. Một GV đã từng ứng dụng thành công CNTT nói chung, HLĐT nói riêng vào giảng dạy sẽ có xu hướng tiếp tục ứng dụng và ứng dụng nhiều hơn trong QTDH. Việc này tạo thành thói quen sử dụng HLĐT của GV. Trong quá trình giảng dạy, nếu bắt gặp những vấn đề DH phù hợp thì GV sẽ nghĩ ngay đến việc tìm kiếm, khai thác các loại HLĐT tương ứng để hỗ trợ DH vấn đề đó. Ngược lại, một GV chưa từng hoặc đã từng ứng dụng CNTT nói chung, HLĐT nói riêng nhưng nhiều lần không thành công sẽ có xu hướng tiếp tục né tránh ứng dụng HLĐT vào QTDH của mình. Điều này sẽ tạo ra cản trở rất lớn đến ý định sử dụng HLĐT vào DH của GV. Mặt khác, với thói quen theo hướng tiêu cực, nếu vì một lí do (hay sức ép) nào đó khiến GV có ý định sử dụng thì "sức ì" của thói quen cũng sẽ tạo ra một cản trở đến hành vi sử dụng HLĐT của GV.

Như vậy, yếu tố thói quen sử dụng cũng tác động trực tiếp đến ý định sử dụng và hành vi sử dụng HLĐT trong DH của GV. Nếu thói quen sử dụng HLĐT được hình thành theo hướng tích cực như một phản xạ tự nhiên thì sẽ tạo ra một lực tác động theo hướng làm tăng ý định sử dụng và hành vi sử dụng HLĐT trong DH của GV.

3.2.6. Các yếu tố điều tiết (tuổi, giới tính, kinh nghiệm, học vấn)

Tuổi tác, giới tính, kinh nghiệm giảng dạy và trình độ học vấn có ảnh hưởng quan trọng tới việc GV có hay không ứng dụng CNTT nói chung, HLĐT nói riêng vào QTDH [6].

Một số nghiên cứu chỉ ra rằng, khi tuổi, giới tính, kinh nghiệm và học vấn được phân tích riêng biệt trong mối tương quan với việc ứng dụng CNTT nói chung, HLĐT nói riêng, nam GV trẻ với ít kinh nghiệm thường ứng dụng nhiều hơn là nữ GV, lớn tuổi, có nhiều kinh nghiệm; GV với trình độ học vấn cao thường ứng dụng nhiều hơn GV có trình độ học vấn thấp. Tuy nhiên, khi tuổi, giới tính, kinh nghiệm giảng dạy và học vấn được xem xét cùng một lúc trong mối quan hệ với các yếu tố khác như: Năng lực công nghệ, việc tập huấn sử dụng HLĐT và niềm tin của GV, lúc này có sự khác nhau mang tính phức tạp hơn là mối quan hệ trực diện nói trên.

4. Kết luận

Tham chiếu mô hình thống nhất về sự chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT, UTAUT2 vào thực tiễn sử dụng HLĐT trong DH tại Việt Nam, theo chúng tôi, ý định và hành vi sử dụng HLĐT trong DH hiện nay chịu tác động của các yếu tố: Hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi, ảnh hưởng xã hội, điều kiện thuận lợi, thói quen và các yếu tố điều tiết (tuổi, giới tính, kinh nghiệm, học vấn). Có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng HLĐT trong DH, theo chúng tôi, yếu tố hiệu quả mong đợi (hay lợi ích khi ứng dụng HLĐT) là yếu tố tác động lớn nhất đến ý định và hành vi sử dụng HLĐT vào dạy học của GV hiện nay. Đây là thách thức với các nghiên cứu thiết kế, xây dựng các loại HLĐT hỗ trợ DH, bởi GV sẽ không sử dụng HLĐT vào DH nếu họ không tin vào lợi ích do HLĐT mang lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Venkatesh V. - Morris M. G. - Davis G. B. - Davis F. D., (2003), *User Acceptance of Information Technology: Toward a Unified View*, MIS Quarterly, Vol. 27, No.3, Sep 2003, p.425-478.
 [2]. Venkatesh Viswanath - James Y. L. Thong - Xin Xu, (2012), *Consumer Acceptance And Use Of Information Technology: Extending The Unified Theory Of Acceptance And Use Of Technology*, MIS Quarterly, Vol. 36, No.1, March 2012, p.157-178.
 [3]. Ajzen, I. - Fishbein, M., (2005), *The Influence of Attitudes on Behavior*, The Handbook of Attitudes (eds.), Mahwah, NJ: Erlbaum, p.173-221.
 [4]. Dang, X. T. - Nicholas, H. - Lewis, R., (2012), *Factors affecting ubiquitous learning from the viewpoint of language teachers: A case study from Vietnam*, Ubiquitous Learning: An International Journal, Vol. 4, No. 2, p.57-68.
 [5]. Ertmer, P. A. - Ottenbreit-Leftwich, (2012), *Teacher beliefs and technology integration practices: Examining the alignment between espoused and enacted beliefs*, In Johannes König (Ed.): *Teachers' Pedagogical Beliefs*, Munster: Waxmann, p.149-170.
 [6]. Buabeng Andoh, C., (2012), *Factors influencing teachers' adoption and integration of information and communication technology into teaching: A review of the literature*, International Journal of Education and Development using ICT, Vol.8, No.1, p.136-155.

IMPACT FACTORS ON USING E-LEARNING MATERIALS IN TEACHING

Tran Duong Quoc Hoa
Dong Nai University
Email: joakimset@gmail.com

Abstract: *E-learning material is a form of electronic documents, being digitized in a certain structure, format and script, stored on computer in order to serve the teaching. The decision on using this material was affected by many factors. This article refers to a unified model in terms of acceptance and using UTAUT and UTAUT2 technology into current application of e-materials in Vietnam in order to propose an accepted model and use e-learning materials in Vietnam. Accordingly, intention and the behaviour of using e-learning materials in teaching will be affected by the following factors: expected effectiveness and effort, social impact, favourable conditions, habits and regulatory factors (age, gender, experience, educational qualification).*

Keywords: *E-learning material; general school; teaching process.*